

Số: 510.21-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN – 33 AMA JHAO, PHƯỜNG TÂN LẬP, TỈNH ĐẮK LẮK.
TỌA ĐỘ: N 12⁰41'25.1"; E 108⁰03'49.0"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 11/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (15h40-16h10) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25516
- Thời gian thử nghiệm : từ 12/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.21-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,02
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224:2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.21-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)



Số: 510.21-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylene + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.21-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,01 (MQL)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,16
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,36
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	5,10
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	17,4
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	50,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	159,0

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch hộ nhà dân - 33 Ama Jhao, Phường Tân Lập, Tỉnh Đắk Lắk.
Tọa độ: N 12°41'25.1"; E 108°03'49.0"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 138/Q4-DLTN2 ngày 11/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả.

Số: 510.20-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN – 172 PHẠM NGŨ LÃO, PHƯỜNG BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK.
TỌA ĐỘ: N 12°41'26.5" ; E 108°01'59.4"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 11/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (15h00-15h25) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25515
- Thời gian thử nghiệm : từ 12/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung



SỐ: 510.20-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,06
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,02
4.	Hàm lượng crom (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	< 0,1 (MQL)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224:2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.20-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	18,5
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	37,6
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	1,9
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDT's) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 4
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 4

Địa chỉ/Address: Khóm 8, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk / Block 8, Tân An Ward, Dak Lak Province
Chi nhánh Trung tâm Kỹ thuật 4 - Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp/Technical Center Branch 4 - Business Support Center
Địa chỉ/Address: 64 - 66 Mạc Đĩnh Chi, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh / No. 64 - 66 Mạc Đĩnh Chi, Tân Định Ward, Ho Chi Minh City
Điện thoại (Tel): (0262) 3 799999; Email: quatest4@tcvn.gov.vn; Web: quatest4.com.vn



Số: 510.20-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	6,6
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	21,1
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.20-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,01 (MQL)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,67
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,93
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	9,48
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	4,94
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	21,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	113,8

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch hộ nhà dân - 172 Phạm Ngũ Lão, Phường Buôn Ma Thuật, Tỉnh Đắk Lắk.
Tọa độ: N 12°41'26.5'' ; E 108°01'59.4''
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 138/Q4-DLTN2 ngày 11/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/HYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./

Số: 510.19-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN – 347 B HÙNG VƯƠNG, PHƯỜNG BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK.
TỌA ĐỘ: N 12⁰41'0.15'' ; E 108⁰03'54.0''
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 11/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (14h30-14h50) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25514
- Thời gian thử nghiệm : từ 12/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.19-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCPP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.19-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.19-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylene + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	2,9
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	3,0
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.19-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,82
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,34
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	< 5 (MQL)
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	8,80
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	37,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	103,8

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Dầu ra nước sạch hộ nhà dân – 347 B Hùng Vương, Phường Buon Ma Thuật, Tỉnh Đắk Lắk.
Tọa độ: N 12°41'0.15'' ; E 108°03'54.0''
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 138/Q4-ĐLTN2 ngày 11/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./

Số: 510.18-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA BỂ CHỨA NƯỚC SẠCH THẮNG LONG, CN BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK. TỌA ĐỘ: N 12°40'11.7" ; E 108°02'35.0"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 11/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (13h40-14h00) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25513
- Thời gian thử nghiệm : từ 12/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung



Số: 510.18-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224:2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.18-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.18-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	2,7
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	2,2
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.18-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (<1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,91
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,32
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	5,10
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	7,60
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	39,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	82,0

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra bể chứa nước sạch Thăng Long, CN Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
Tọa độ: N 12°40'11.7" ; E 108°02'35.0"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 138/Q4-DLTN2 ngày 11/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/HYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả/.

Số: 510.17-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – BỂ CHỨA NƯỚC SẠCH ĐÀI PHÁT THANH, TỈNH ĐẮK LẮK, CN BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK.
TỌA ĐỘ: N 12°48'42.2" ; E 108°07'59,2"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 11/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (10h00-10h20) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25512
- Thời gian thử nghiệm : từ 12/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung



Số: 510.17-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,02
4.	Hàm lượng crom (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPII (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPII (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPII (MDL=1,0)

Số: 510.17-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	< 10 (MQL)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	34,0
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	1,8
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	<0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)



Số: 510.17-DL.TN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylene + m+p-xylene + o-xylenc $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	6,3
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	13,7
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)



Số: 510.17-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,77
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	2,09
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	9,48
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	5,34
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	26,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	84,0

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch Đài Phát Thanh, Tỉnh Đắk Lắk, CN Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
Tọa độ: N 12°48'42,2'' ; E 108°07'59,2''
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 138/Q4-DLTN2 ngày 11/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả.

Số: 510.16-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA BỂ CHỨA NƯỚC SẠCH
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC ĐẠT LÝ – THÔN 6, PHƯỜNG TÂN AN,
TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12°43'56,0"; E 108°07'59,2"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 11/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (13h00-13h20) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk –
Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25511
- Thời gian thử nghiệm : từ 12/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.16-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,05
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224:2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.16-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-decisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-decisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	0,9
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.16-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.16-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	6,21
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,68
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	12,4
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	9,59
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	77,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	16,8

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra Bể chứa nước sạch Trạm xử lý nước Đạt Lý - Thôn 6, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk
Tọa độ: N 12°43'56,0'' ; E 108°07'59,2''
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 138/Q4-DLTN2 ngày 11/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPII: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./

Số: 510.15-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN – 71 NGUYỄN VĂN CỪ, PHƯỜNG TÂN LẬP, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12°41'22,2"; E 108°04'16,8"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 11/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (11h10-11h20) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25510
- Thời gian thử nghiệm : từ 12/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.15-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPII (MDL=0,01)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,02
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	< 0,1 (MQI.)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224:2024 ^(S)	KPII (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.15-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDT's) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.15-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylene + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2,0 (MQL)
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.15-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,21
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,35
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	< 5 (MQL)
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	16,0
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	52,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	40,5

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
 - Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch hộ nhà dân - 71 Nguyễn Văn Cừ, Phường Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk
 Tọa độ: N 12°41'22,2"; E 108°04'16,8"
 - Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 138/Q4-ĐLTN2 ngày 11/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả/.

Số: 510.14-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH BỂ CHỨA – 01
BÙI THỊ XUÂN, PHƯỜNG TÂN LẬP, TỈNH ĐẮK LẮK.
TỌA ĐỘ: N 12°41'06,6"; E 108°03'38,8"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 11/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (10h50-11h00) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk –
Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25509
- Thời gian thử nghiệm : từ 12/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.14-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224:2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.14-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.14-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylylene + o-xylylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=1,0)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	2,6
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	3,5
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.14-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,82
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,34
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	< 5 (MQL)
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	9,20
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	37,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	50,0

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch Bể chứa - 01 Bùi Thị Xuân, Phường Tân Lập, Tỉnh Đắk Lắk.
Tọa độ: N 12°41'06,6" ; E 108°03'38,8"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 138/Q4-ĐLTN2 ngày 11/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./.

Số: 510.13-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK – 339 TÔN ĐỨC THẮNG PHƯỜNG TÂN AN, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12°41'41.5"; E 107°53'04.2"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 11/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (11h30-11h45) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25508
- Thời gian thử nghiệm : từ 12/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.13-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính		Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
2.	Hàm lượng antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,03
4.	Hàm lượng crôm (Cr)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol	µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide	µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP)	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

CẢNH BÁO
 HÃY ĐỌC
 CẢNH BÁO
 HÃY ĐỌC
 CẢNH BÁO
 HÃY ĐỌC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.13-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.13-ĐLTN2/540/K14-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	2,64
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,43
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	6,56
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	12,8
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	63,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	38,2

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch cấp nước Đắk Lắk - 339 Tôn Đức Thắng Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk
Tọa độ: N 12°41'41,5"; E 107°53'04,2"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 138/Q4-ĐLTN2 ngày 11/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./

Số: 510.12-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN – CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG – 52 LÊ DUẬN, PHƯỜNG BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12°66'87.1"; E 108°04'97.7"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 11/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (10h25-10h35) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25507
- Thời gian thử nghiệm : từ 12/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.12-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQI_
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.12-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.12-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylene + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	2,7
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	2,5
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.12-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,90
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,33
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	< 5 (MQL)
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	7,73
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	35,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	123,3

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch hộ nhà dân - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng - 52 Lê Duẩn, Phường Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk. Tọa độ: N 12°66'87.1"; E 108°04'97.7"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 138/Q4-DLTN2 ngày 11/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./

Số: 510.11-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐÀU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN – 105 VÕ VĂN KIỆT, PHƯỜNG BUÔN MÀ THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK.
TỌA ĐỘ: N 12°38'18.4"; E 107°00'32.5"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 11/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (09h30-09h45) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25506
- Thời gian thử nghiệm : từ 12/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.11-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính		Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
2.	Hàm lượng antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,02
4.	Hàm lượng crôm (Cr)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN)	mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	< 0,1 (MQL)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol	µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide	µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP)	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.11-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane ⁽³⁾	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	15,4
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	2,0
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.11-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT			KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	6,6
73.	Hàm lượng chloroform	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	13,9
74.	Staphylococcus aureus	CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.11-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,77
84.	Hàm lượng Sunlfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	2,07
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	9,48
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	5,48
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	24,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	134,0

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch hộ nhà dân - 105 Võ Văn Kiệt, Phường Buon Ma Thuật, Tỉnh Đắk Lắk.
Tọa độ: N 12°38'18.4"; E 107°00'32.5"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 138/Q4-ĐLTN2 ngày 11/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./

Số: 510.10-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐÀU RA BỂ CHỨA TRẠM XỬ LÝ EA NA, XÃ KRÔNG ANA, TỈNH ĐẮK LẮK
TOẠ ĐỘ: 12°33'0,25" N, 107°53'04,2"E
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 11/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (09h00-09h15) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25505
- Thời gian thử nghiệm : từ 12/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.10-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính		Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
2.	Hàm lượng antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
4.	Hàm lượng crôm (Cr)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	< 0,1 (MQL)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPII (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol	µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide	µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPII (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP)	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPII (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.10-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	21,0
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	44,6
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	2,6
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	0,7
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDT's) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.10-Đ/LTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	6,0
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	19,0
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.10-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,69
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,82
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	9,48
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	4,28
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	18,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	142,2

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra bể chứa Trạm xử lý Ea Na, xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk. Tọa độ: 12°33'0,25" N, 107°53'04,2"E
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 138/Q4-ĐLTN2 ngày 11/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./

Số: 510.9-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN – 139 NGUYỄN CÔNG TRÚ, PHƯỜNG BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12°48'37.7"; E 107°53'39.8"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 11/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (08h00-08h11) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25504
- Thời gian thử nghiệm : từ 12/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.9-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.9-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	3,0
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	3,9
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.9-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,87
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,33
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	< 5 (MQL)
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	8,13
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	31,5
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	88,3

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Dầu ra nước sạch hộ nhà dân - 139 Nguyễn Công Trứ, Phường Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Tọa độ: N 12°48'37,7"; E 107°53'39,8"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 138/Q4-ĐLTN2 ngày 11/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPII: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./.

Số: 510.31-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN – 547 HÀ HUY TẬP, PHƯỜNG TÂN AN, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12°43'07.3"; E 108°04'29.5"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 12/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (14h30-15h00) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25526
- Thời gian thử nghiệm : từ 13/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.31-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,04
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.31-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	0,9
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.31-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)



Số: 510.31-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
76.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
77.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPII (MDL=0,033)
78.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
79.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
80.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
81.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	5,42
83.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,60
84.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
85.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	10,9
86.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	8,72
87.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	84,0
88.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	176,0

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch hộ nhà dân -547 Hà Huy Tập, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk
Tọa độ: N 12°43'07.3"; E 108°04'29.5"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 139/Q4-DLTN2 ngày 12/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPII: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./



Số: 510.27-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – BỂ CHỨA NƯỚC SẠCH, PHƯỜNG TÂN AN, CN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK- 81 TRẦN VĂN TRÀ
TỌA ĐỘ: N 12°42'47.9"; E 108°04'42.1"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 12/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (11h25-11h40) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25522
- Thời gian thử nghiệm : từ 13/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.27-DL.TN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPII (MDL=0,01)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,04
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPII (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPII (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPII (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCPP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPII (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.27-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	1,0
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ , D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.27-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.27-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
76.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
77.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
78.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
79.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
80.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
81.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	5,06
83.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,61
84.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
85.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	10,9
86.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	8,96
87.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	85,0
88.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	150,7

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch, Phường Tân An, CN cấp nước Đắk Lắk- 81 Trần Văn Trà

Tọa độ: N 12°42'47.9"; E 108°04'42.1"

- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 139/Q4-ĐLTN2 ngày 12/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (*) Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./



Số: 510.22-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – NƯỚC SẠCH BỂ CHỨA PHAN CHU TRINH, CN BUÔN MA THUỘT-371 PHAN CHU TRINH
TỌA ĐỘ: N 12°41'52.6"; E 108°03'11.9"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 12/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (08h00-08h15) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25517
- Thời gian thử nghiệm : từ 13/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2

Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.22-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,02
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	< 0,1 (MQL)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCPP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.22-DL.TN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.22-ĐL.TN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
73.	Hàm lượng chloroform µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)



Số: 510.22-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,18
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,35
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	5,10
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	17,9
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	52,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	232,0

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Nước sạch bể chứa Phan Chu Trinh, CN Buôn Ma Thuột-371 Phan Chu Trinh
Tọa độ: N 12°41'52.6"; E 108°03'11.9"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 139/Q4-DLTN2 ngày 12/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./

Số: 510.24-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – NƯỚC SẠCH TRẠM Y TẾ HOÀ THẮNG, 89 NGUYỄN LƯƠNG BẰNG, PHƯỜNG TÂN LẬP, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12° 42' 19.7"; E 108° 04' 32.7"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 12/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (09h00-09h20) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25519
- Thời gian thử nghiệm : từ 13/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.24-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224:2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.24-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	< 10 (MQL)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	0,7
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.24-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylene + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	2,9
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	3,5
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.24-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,74
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,32
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	< 5 (MQL)
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	4,52
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	35,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	91,5

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Nước sạch trạm y tế Hoà Thắng, 89 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Lập, Tỉnh Đắk Lắk
Tọa độ: N 12°42'19.7"; E 108°04'32.7"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 139/Q4-DLTN2 ngày 12/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./

Số: 510.23-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA BỂ CHỨA NƯỚC SẠCH
TRẠM XỬ LÝ HÒA THẮNG– PHƯỜNG TÂN LẬP, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12⁰39'36.2"; E 108⁰06'54.2"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 12/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (08h30-08h50) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25518
- Thời gian thử nghiệm : từ 13/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung



Số: 510.23-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224:2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.23-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	< 10 (MQL)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	12,0
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	0,7
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.23-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	2,8
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	5,1
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.23-ĐLTN2/540/KT4-KII

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPII (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,71
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,32
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	< 5 (MQL)
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	6,80
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	33,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	191,8

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra Bể chứa nước sạch Trạm xử lý Hòa Thắng - Phường Tân Lập, Tỉnh Đắk Lắk
- Tọa độ: N 12°39'36.2"; E 108°06'54.2"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 139/Q4-ĐLTN2 ngày 12/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./

Số: 510.28-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN –
135A ĐINH TIÊN HOÀNG, PHƯỜNG BUỒN MA THUỘT,
TỈNH ĐẮK LẮK
TOẠ ĐỘ: 12°38'17,9" N, 108°00'32,0" E
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 12/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (12h10-12h30) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk –
Chi nhánh Cấp nước Buồn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25523
- Thời gian thử nghiệm : từ 13/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính		Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
2.	Hàm lượng antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
4.	Hàm lượng crôm (Cr)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol	µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide	µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP)	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.28-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.28-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylene + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	3,3
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	3,3
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	4,4
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.28-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,01 (MQL)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,95
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,30
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	< 5 (MQL)
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	6,80
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	37,5
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	55,2

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch hộ nhà dân – 135A Đình Tiên Hoàng, phường Buon Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk
Toạ độ: 12°38'17,9'' N, 108°00'32,0'' E
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 139/Q4-ĐLTN2 ngày 12/12/2025;

Chú chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./

Số: 510.26-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN – 23 NGUYỄN VĂN LINH, PHƯỜNG TÂN AN, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12°43'16.4"; E 108°05'33.6"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 12/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (10h30-10h50) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25521
- Thời gian thử nghiệm : từ 13/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.26-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,05
4.	Hàm lượng crom (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.26-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPII (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl +Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPII (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPII (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	1,2
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPII (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPII (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.26-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	2,5
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.26-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	5,89
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,70
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	12,4
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	8,72
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	78,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	121,7

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch hộ nhà dân - 23 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk
- Tọa độ: N 12°43'16,4"; E 108°05'33,6"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 139/Q4-DLTN2 ngày 12/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả.

Số: 510.25-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA BỂ CHỨA NƯỚC SẠCH
TRẠM XỬ LÝ CƯ PUL – PHƯỜNG TÂN AN, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12°44'8,3''; E 108°08'41.7''
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 12/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (09h45-10h00) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk –
Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25520
- Thời gian thử nghiệm : từ 13/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.25-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,02
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.25-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ , D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.25-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.25-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,15
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,35
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	5,10
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	17,4
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	51,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	124,3

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra Bể chứa nước sạch Trạm xử lý Cư Pul – phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk.
- Tọa độ: N 12°44'8,3"; E 108°08'41,7"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 139/Q4-ĐLTN2 ngày 12/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./

Số: 510.29-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN – 43 TÔ HỮU, PHƯỜNG THÀNH NHẤT, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12°37'45.1"; E 108°00'04.6"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 12/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (13h45-14h00) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25524
- Thời gian thử nghiệm : từ 13/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.29-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,02
4.	Hàm lượng crom (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	< 0,1 (MQL)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.29-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	19,5
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	41,0
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	2,5
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.29-DL/TN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	7,7
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	7,7
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	24,7
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)



SỐ: 510.29-ĐLTN2/540/KT4-KII

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,74
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,96
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	10,2
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	4,52
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	20,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	105,7

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch hộ nhà dân - 43 Tổ Hữu, Phường Thành Nhất, Tỉnh Đắk Lắk
- Tọa độ: N 12°37'45.1''; E 108°00'04.6''
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 139/Q4-ĐLTN2 ngày 12/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./.

Số: 510.30-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN – 05 HOÀNG DIỆU, PHƯỜNG BUỒN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12°41'11.2"; E 108°02'40.3"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 12/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (14h15-14h30) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buồn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25525
- Thời gian thử nghiệm : từ 13/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.30-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,04
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,02
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.30-Đ/LTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

SỐ: 510.30-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	2,1
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	2,1
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.30-ĐLTN2/540/KT4-KII

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (<1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,35
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,33
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	5,10
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	11,9
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	54,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	110,3

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch hộ nhà dân – 05 Hoàng Diệu, Phường Buon Ma Thuật, Tỉnh Đắk Lắk
Tọa độ: N 12°41'11.2"; E 108°02'40.3"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 139/Q4-ĐLTN2 ngày 12/12/2025;

Chi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 4
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 4

Địa chỉ/Address: Khố 8, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk/Block 8, Tân An Ward, Dak Lak Province
Chi nhánh Trung tâm Kỹ thuật 4 - Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp/Technical Center Branch 4 - Business Support Center
Địa chỉ/Address: 64 - 66 Mạc Đĩnh Chi, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh / No. 64 - 66 Mạc Đĩnh Chi, Tân Định Ward, Ho Chi Minh City
Điện thoại (Tel.): (0262) 3 797999; Email: quatest4@tcvn.gov.vn; Web: quatest4.com.vn



Số: 510.35-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN –
34 NGUYỄN THỊ MINH KHAI, PHƯỜNG BUÔN MA THUỘT,
TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12°41'34.2"; E 108°03'16.6"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 12/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (17h00-17h20) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk –
Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25530
- Thời gian thử nghiệm : từ 13/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2

Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.35-ĐLTN2/540/K14-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,02
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.35-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPII (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPII (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPII (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPII (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPII (MDL=0,05)

Số: 510.35-ĐL.TN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPHI (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPHI (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPHI (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPHI (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPHI (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	2,1
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.35-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (<1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPII (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,22
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,34
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	5,10
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	19,1
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	55,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	123,3

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch hộ nhà dân - 34 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Tọa độ: N 12°41'34.2"; E 108°03'16.6"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 139/Q4-DLTN2 ngày 12/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./

Số: 510.34-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN –
42 TRẦN NHẬT DUẬT, PHƯỜNG BUỒN MA THUỘT, TỈNH
ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12°41'34.0"; E 108°03'16.5"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 12/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (16h40-16h50) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk –
Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25529
- Thời gian thử nghiệm : từ 13/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.34-Đ/LTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,02
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.34-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.34-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylene + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPII (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.34-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,24
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,33
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	< 5 (MQL)
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	16,0
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	54,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	106,8

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch hộ nhà dân – 42 Trần Nhật Duật, Phường Buon Ma Thuật, Tỉnh Đắk Lắk
Tọa độ: N 12°41'34,0''; E 108°03'16,5''
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 139/Q4-DLTN2 ngày 12/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/HYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./

Số: 510.33-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN – 133 LÊ THỊ HỒNG GÁM, PHƯỜNG TÂN LẬP, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12°41'43.6"; E 108°03'20.9"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 12/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (16h10-16h25) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25528
- Thời gian thử nghiệm : từ 13/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 4
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 4

Địa chỉ/Address: Khố 8, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk/Block 8, Tân An Ward, Dak Lak Province
Chi nhánh Trung tâm Kỹ thuật 4 - Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp/Technical Center Branch 4 - Business Support Center
Địa chỉ/Address: 64 - 66 Mạc Đình Chi, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh / No. 64 - 66 Mạc Đình Chi, Tân Định Ward, Ho Chi Minh City
Điện thoại (Tel.): (0262) 3 797999; Email: quatest4@scvn.gov.vn; Web: quatest4.com.vn



Số: 510.33-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,02
4.	Hàm lượng crom (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224:2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.33-Đ/LTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	0,9
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.33-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.33-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,25
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,33
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	5,10
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	14,3
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	56,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	85,8

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch hộ nhà dân - 133 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Tân Lập, Tỉnh Đắk Lắk
Tọa độ: N 12°41'43,6''; E 108°03'20,9''
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 139/Q4-ĐLTN2 ngày 12/12/2025;

Chi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 4
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 4

Địa chỉ/Address: Khối 8, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk/Block 8, Tân An Ward, Đắk Lắk Province
Chi nhánh Trung tâm Kỹ thuật 4 - Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp/Technical Center Branch 4 - Business Support Center
Địa chỉ/Address: 64 - 66 Mạc Đĩnh Chi, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh / No. 64 - 66 Mạc Đĩnh Chi, Tân Định Ward, Ho Chi Minh City
Điện thoại (Tel): (0262) 3 797999; Email: quatest4@tcvn.gov.vn; Web: quatest4.com.vn



Số: 510.32-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN – 36 Y MOAL, PHƯỜNG TÂN LẬP, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12°42'02.2"; E 108°03'15.0"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 12/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (15h20-15h40) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25527
- Thời gian thử nghiệm : từ 13/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2

Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.32-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,02
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCPP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.32-DL/TN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	0,9
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.32-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPHI (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylene + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPHI (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.32-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (<1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,28
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,33
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	5,10
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	13,4
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	65,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	136,0

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;

- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch hộ nhà dân -36 Y Moal, Phường Tân Lập, Tỉnh Đắk Lắk

Tọa độ: N 12°42'02.2"; E 108°03'15.0"

- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 139/Q4-ĐLTN2 ngày 12/12/2025;

Chi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./